CÔNG-STĂNG-TI-NỐP

ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT VẬT CHẤT CỦA XÃ HỘI

CHƯƠNG II CUỐN « DUY VẬT LỊCH SỬ »

DO VIỆN NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC
TRONG VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ
XUẤT BẢN NĂM 1954

In lần thứ hai

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI — 1957

CÔNG-STĂNG-TI-NỐP

ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT VẬT CHẤT CỦA XÃ HỘI

CHƯƠNG II CUỐN « DUY VẬT LỊCH SỬ »

DO VIỆN NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC
TRONG VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ
XUẤT BẢN NĂM 1954

In lần thứ hai

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI — 1957

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tài liệu này là chương II trong cuốn **Duy vật lịch sử** *do Viện Nghiên cứu triết học trong Viện Khoa học Liên-xô tập thể sáng tác và do giáo sư Công-stăng-ti-nốp chủ biên.*

Cuốn này xuất bản lần đầu tiên năm 1951, được nhiệt liệt hoan nghênh ; đồng thời cũng được bạn đọc và các giới khoa học khắp Liên-xô (đặc biệt là báo chí, hội nghị chuyên môn các phòng nghiên cứu giáo dục đại học, hội nghị giáo sư triết học Mác và chủ nghĩa Lê-nin, các nhà sử học, kinh tế học và luật học) góp ý kiến phê bình xây dựng. Năm 1954 được tái bản, sau khi đã sửa chữa lại.

Đây là một cuốn sách giáo khoa có giá trị về triết học, trình bày một cách rõ ràng và có hệ thống cơ sở của chủ nghĩa duy vật lịch sử, tức là cơ sở khoa học của chủ nghĩa Mác về quy luật chung của sự phát triển xã hội. Nó gồm có 12 chương. Năm 1956, chúng tôi đã dịch và cho xuất bản từng chương. Năm nay

theo chương trình và nhu cầu học tập lý luận của cán bộ ta, chúng tôi sẽ lần lượt cho tái bản riêng những chương cần cho việc học tập và tham khảo của cán bộ.

Những bản dịch của chúng tôi trước đây đều căn cứ theo bản Hoa văn của « Nhà xuất bản Nhân dân » Trung-quốc xuất bản ở Bắc-kinh tháng 7 năm 1955. Lần tái bản này chúng tôi có đối chiếu với bản Nga văn để hiệu đính lại.

Hà-nội, tháng 3 năm 1957

SỰ THẬT

ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT VẬT CHẤT CỦA XÃ HỘI

Sinh hoạt vật chất của xã hội tức sự tồn tại của xã hội là cái có trước, còn sinh hoạt tinh thần của xã hội, tức ý thức của xã hội là cái có sau, là cái phụ thuộc. Sinh hoạt vật chất của xã hội là thực tại khách quan, nó tồn tại độc lập đối với ý thức và ý muốn của người ta. Sinh hoạt tinh thần của xã hội là sự phản ánh của thực tại khách quan ấy, là sự phản ánh của tồn tại.

Không nên tìm nguồn gốc hình thành sinh hoạt tinh thần của xã hội, tức nguồn gốc sinh ra tư tưởng, lý luận, quan điểm chính trị, quan điểm pháp quyền, quan điểm tôn giáo, quan điểm nghệ thuật, quan điểm triết học của xã hội cùng các chế độ phù hợp với những quan điểm ấy, ở ý thức người ta, ở tư tưởng, lý luận, quan điểm và các chế độ, mà phải

tìm ở tồn tại xã hội, ở điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

Thế thì cái gì là điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội suy cho đến cùng quyết định tư tưởng xã hội, quyết định chế độ chính trị và các chế độ khác của xã hội ?

1.— HOÀN CẢNH ĐỊA LÝ

Trong khái niệm « điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội », trước hết gồm có giới tự nhiên bao bọc xung quanh xã hội, tức là *hoàn cảnh địa lý*. Hoàn cảnh địa lý là một trong những *điều kiện* cần thiết và thường xuyên của sinh hoạt vật chất của xã hội, và chắc chắn là nó có ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội. Theo định nghĩa của Mác, thì lao động là « một quá trình xảy ra giữa người và tự nhiên ». Hoàn cảnh địa lý bao bọc xung quanh xã hội tạo thành cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất của cải vật chất.

Nhất là trong những giai đoạn phát triển đầu của xã hội, hoàn cảnh địa lý có ảnh hưởng đối với việc sinh ra các loại, các ngành sản xuất. Ở những nơi không có những động vật thích hợp với việc nuôi dạy, thì đương nhiên không thể sinh ra nghề chăn nuôi. Một vùng nào đó có nhiều khoáng sản thì có khả năng sinh ra công nghiệp khai mỏ thích hợp với nơi đó. Cố nhiên, muốn biến khả năng ấy thành hiện thực, ngoài điều kiện tự nhiên ra, còn phải có những

điều kiện xã hội thích hợp, cần có sức sản xuất phát triển đến mức nhất định.

Điều kiện tự nhiên bên ngoài của sinh hoạt xã hội chia ra làm hai loại sau đây tùy theo tác dụng của nó trong sinh hoạt vật chất của xã hội ở những giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội :

1) Của cải thiên nhiên làm tư liệu sinh hoạt : chất mầu mỡ tự nhiên của đất đai, các loài cá rất nhiều ở dưới nước, thú vật trong rừng v.v...

2) Của cải thiên nhiên làm nguồn cung cấp tư liệu lao động : thác nước, sông ngòi có thể đi lại, cây cối, kim khoáng, than đá, dầu hỏa v.v...

Loại của cải thiên nhiên thứ nhất có ý nghĩa rất lớn đối với sinh hoạt vật chất của xã hội trong giai đoạn xã hội phát triển còn thấp ; loại thứ hai có ý nghĩa rất lớn đối với sinh hoạt vật chất của xã hội trong giai đoạn xã hội phát triển cao.

Đối với xã hội nguyên thủy chỉ có công cụ lao động thô sơ, thì thác nước, sông ngòi có thể đi lại, các tầng than đá, dầu hỏa, mỏ măng-ga-ne hoặc quặng cờ-rôm v.v... không có ý nghĩa quan trọng, không có ảnh hưởng đối với việc sản xuất vật chất. Nhưng trong giai đoạn phát triển hiện nay của xã hội thì những của cải thiên nhiên ấy lại có ý nghĩa hết sức lớn lao, và có ảnh hưởng lớn đối với sinh hoạt vật chất của xã hội. Sức nước sông Đni-ép, sông Vôn-ga, sông An-ga-ra đã có từ mấy nghìn năm trước, nhưng chỉ trong giai đoạn phát triển hiện nay của xã hội, mới trở thành cơ sở thiên nhiên vĩ đại nhất cho sự phát triển của

sức sản xuất xã hội. Điều kiện địa lý có lợi làm cho xã hội phát triển nhanh hơn, điều kiện địa lý bất lợi làm cho xã hội phát triển chậm lại.

Thế thì những điều kiện địa lý nào là có lợi nhất cho sự phát triển của xã hội. Mới nhìn sơ qua, thì hình như những nước vùng khí hậu nhiệt đới, nơi mà giới tự nhiên xung quanh loài người đặc biệt phong phú, là có lợi nhất cho sự phát triển của xã hội. Ở những nơi ấy, người ta chỉ cần tiêu phí ít lao động cũng có thể có những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho mình. Nhưng Mác đã nói : giới tự nhiên giàu có quá làm cho loài người quá ỷ lại vào giới tự nhiên, cũng như trẻ con ỷ lại vào cái địu đeo nó. Nó không làm cho sự phát triển của loài người trở thành một sự cần thiết tự nhiên.

Lịch sử xã hội loài người đã chứng minh : hoàn cảnh địa lý có lợi nhất cho sự phát triển của xã hội là hoàn cảnh địa lý nhiều hình nhiều vẻ. Mác viết : « Không phải sự mầu mỡ tuyệt đối của đất đai, mà chính tính chất khác nhau của đất đai cùng tính chất muôn mầu muôn vẻ của những sản phẩm tự nhiên của đất đai mới tạo nên cơ sở tự nhiên của sự phân công xã hội ; nhờ có sự thay đổi của những điều kiện tự nhiên trong đó loài người tiến hành sản xuất, nên tính chất muôn mầu muôn vẻ đó mới giúp cho loài người tăng thêm nhu cầu, năng lực, tư liệu lao động và phương pháp lao động của mình » (1).

---

(1) Mác : « Tư bản » tập I

Hoàn cảnh địa lý không những có ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội bằng cách thông qua khả năng phát triển tự nhiên có lợi hay bất lợi của sản xuất xã hội. Điều kiện địa lý (ví như: núi non ngăn cách hai nước láng giềng, địa thế của một nước là hòn đảo v.v...) còn làm khó khăn hoặc làm dễ dàng sự liên hệ giữa nhân dân các nước, làm cho họ dễ bị thiệt hại hoặc khó bị thiệt hại khi có những cuộc tấn công quân sự từ ngoài vào, điều đó đương nhiên có ảnh hưởng đến sự phát triển của họ.

Thế thì điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý, suy cho đến cùng, có phải là lực lượng quyết định sự phát triển của xã hội, kết cấu xã hội, bộ mặt xã hội không ?

Phái địa lý học trong xã hội học và sử học nhận một cách sai lầm rằng : chính hoàn cảnh địa lý (khí hậu, đất đai, địa thế, tính chất của động vật và thực vật) hoặc trực tiếp, hoặc thông qua thức ăn hay nghề nghiệp, mà ảnh hưởng đến sinh lý và tâm lý của loài người, quyết định lòng ham thích, tính khí khái, lòng kiên định, sức dẻo dai của loài người, và thông qua những đặc điểm ấy mà quyết định toàn bộ chế độ xã hội.

Nhà học giả thế kỷ 18 ở Pháp là Mông-tét-ski-ơ cho rằng : phong tục tập quán và tín ngưỡng tôn giáo của người ta, chế độ xã hội và chế độ chính trị của các dân tộc, trước hết là do tính chất đặc biệt của khí hậu quyết định. Trong quyển « Bàn về tinh thần của pháp luật », Mông-tét-ski-ơ viết : « Khi hậu nóng nực có hại cho sức khỏe và dũng khí... Khí hậu giá lạnh

giúp cho đầu óc và thân thể người ta thêm sức mạnh nhất định, làm cho người ta có thể làm những việc bền bỉ, khó khăn, vĩ đại và dũng cảm ». « Ở các nước phương Bắc, thân thể khỏe mạnh, chắc chắn, nhưng vụng về, bất cứ hoạt động nào cũng cảm thấy hứng thú ». Dân tộc ở những nước này « ít tội ác, hay làm điều lành, tính tình rất trung thành thật thà ». « Sự nhu nhược của các dân tộc ở nhiệt đới hầu như luôn luôn đưa họ đến con đường nô lệ, còn sự can đảm của các dân tộc miền hàn đới thì làm cho họ giữ được địa vị tự do », — đó là luận điệu của Mông-tét-ski-ơ.

Nhưng làm thế nào để giải thích tại sao trong những điều kiện khí hậu giống nhau, cùng trong một nước nhưng trong những thời kỳ khác nhau, lại có những chế độ xã hội và chính trị khác nhau. Khí hậu ở Ý, từ đời anh em Cơ-ra-khơ, Bơ-rút, Xê-da đến nay hình như không có gì thay đổi, nhưng cho đến nay La-mã và Ý đã trải qua những diễn biến kinh tế chính trị phức tạp biết bao ! Mông-tét-ski-ơ cảm thấy không thể dùng khí hậu để giải thích sự thật ấy được, do đó ông ta phải cầu cứu quan điểm duy tâm rất thịnh hành hồi bấy giờ : lấy ảnh hưởng của việc lập pháp và « hoạt động tự do » của người lập pháp để giải thích những thay đổi về chính trị và những thay đổi khác về xã hội.

Khác với ý kiến của Mông-tét-ski-ơ, một nhà xã hội học của Anh là Bô-cơ-lơ viết cuốn : « Lịch sử văn minh nước Anh » đã nhận rằng : không những khí hậu mà cả đặc điểm của đất đai, thức ăn thậm chí cả núi sông (phong cảnh thiên nhiên) đều có ảnh

hưởng quyết định đối với tính tình, tâm lý, hình thức suy nghĩ của nhân dân cùng chế độ chính trị và chế độ xã hội. Bô-cơ-lơ quả quyết rằng : giới tự nhiên dễ sợ và uy nghiêm ở vùng nhiệt đới thường có động đất, núi phun lửa, bão táp, giông tố, mưa dào, ảnh hưởng đến sức tưởng tượng của con người gây ra sợ sệt và mê tín, và quyết định ảnh hưởng to lớn của « tầng lớp mê tín » (thày tu) đối với sinh hoạt xã hội. Trái lại, giới tự nhiên ở các nước như Hy-lạp và Anh, theo thuyết của Bô-cơ-lơ, thì lại thúc đẩy sự suy nghĩ lô-gíc và nhận thức khoa học phát triển. Bô-cơ-lơ lấy động đất và núi phun lửa để giải thích ảnh hưởng to lớn của lớp thày tu và sự thịnh hành mê tín ở Tây-ban-nha và Ý.

Nhưng, cùng một điều kiện tự nhiên như thế mà trên đất nước Ý, thời cổ đã xuất hiện nhà duy vật Lu-cơ-rẹ-xơ, thời đại văn nghệ phục hưng đã xuất hiện Đơ Vanh-xi thiên tài, nhà văn trào phúng chống đạo thiên chúa là Bốc-ca-xơ, chiến sĩ anh dũng bảo vệ khoa học, chống chủ nghĩa ngu dân của đạo thiên chúa là Bơ-ru-nô. Ở Anh đã từng xuất hiện nhiều nhà duy vật : Bê-cơn, Hô-bơ-xơ, Tô-lan-dơ, Pha-ra-đây và Đác-uyn, thế mà ngày nay nước Anh cũng lại là nơi nương náu của chủ nghĩa ngu dân, của mê tín, của các phái triết học duy tâm trơ tráo nhất. Ở Trung-quốc, tư tưởng phong kiến bắt nhân dân ngoan ngoãn phục tùng đã từng chiếm địa vị thống trị, nhưng ngày nay tư tưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã được xây dựng ở Trung-quốc và đã trở thành tư tưởng chiếm địa vị thống trị. Làm thế nào để giải thích được tại sao những người sống trong những điều kiện địa lý giống nhau mà lại có quan điểm và thế giới

quan khác nhau ? Nếu xuất phát từ lập trường của những phái địa lý học trong xã hội học thì không thể trả lời được vấn đề đó.

Xuất phát từ lập trường của phái địa lý học trong xã hội học, cũng không thể giải thích được tại sao cũng trong một nước, cùng một thời kỳ, mà lại có những giai cấp đối lập có tâm lý khác nhau, tư tưởng và thế giới quan trái ngược nhau. Chỉ có duy vật lịch sử mới giải đáp được một cách khoa học những vấn đề đó.

Hoàn cảnh địa lý là một trong những điều kiện cần thiết và thường xuyên có tác dụng trong sinh hoạt vật chất của xã hội, nhưng nó là điều kiện tương đối không thay đổi, cố định ; mỗi một thay đổi tự nhiên hơi quan trọng trong hoàn cảnh địa lý, đều xảy ra trong hàng vạn hay hàng triệu năm, còn những thay đổi căn bản của chế độ xã hội thì lại xảy ra nhanh hơn nhiều, chỉ cần mấy nghìn năm, thậm chí mấy trăm năm. Cho nên một nhân tố tương đối không thay đổi như hoàn cảnh địa lý không thể trở thành nguyên nhân quyết định sự thay đổi và phát triển của xã hội được.

Sta-lin viết :

« Ở châu Âu, trong khoảng ba nghìn năm, đã thay đổi 3 chế độ xã hội khác nhau : chế độ công xã nguyên thủy, chế độ nô lệ, chế độ phong kiến ; mà ở miền Đông châu Âu, tức là Liên-xô thì đã thay đổi đến 4 chế độ xã hội. Nhưng cũng trong khoảng thời gian đó, điều kiện địa lý ở châu Âu, hoặc không

thay đổi, hoặc thay đổi rất ít đến nỗi địa lý học cũng không buồn nói đến...

« Do đó có thể rút ra kết luận : Hoàn cảnh địa lý quyết không thể là nguyên nhân chính, nguyên nhân *quyết định* sự phát triển của xã hội, vì một hiện tượng mấy vạn năm hầu như không thay đổi, quyết không thể là nguyên nhân chính của sự phát triển của một hiện tượng khác chỉ trong mấy trăm năm đã có những thay đổi căn bản » (1).

Những người ủng hộ phái địa lý học trong xã hội học coi xã hội loài người là một thứ tiêu cực, chỉ chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý. Nhưng hiểu quan hệ qua lại giữa xã hội và giới tự nhiên như thế là sai lầm căn bản. Quan hệ giữa xã hội và giới tự nhiên, theo đà phát triển của sức sản xuất xã hội mà có những thay đổi lịch sử.

Khác với động vật, con người xã hội không phải chỉ thích ứng với giới tự nhiên, với hoàn cảnh địa lý một cách đơn thuần, mà còn thông qua sản xuất làm cho giới tự nhiên phải thích ứng với bản thân mình, thích ứng với nhu cầu của mình bắt sức tự nhiên phục vụ mục đích của mình.

Để phát triển nền sản xuất xã hội, loài người đã cải biến chất mầu mỡ tự nhiên của đất đai, đào kênh để nối liền sông ngòi, bể hồ với nhau, đưa các giống động vật, thực vật từ châu này qua châu khác, cải biến những khu thực vật và khu động vật trên trái

(1) Sta-lin : « Vấn đề chủ nghĩa Lê-nin ».

đất. Loài người từ lợi dụng thứ động lực này đến lợi dụng thứ động lực khác, làm cho những lực lượng ngày càng nhiều trong giới tự nhiên phải chịu sự điều khiển của loài người. Xã hội từ chỗ lợi dụng năng lực của gia súc nâng cao đến mức lợi dụng sức gió, sức nước, sức hơi nước và sức điện. Ngày nay loài người đang ở vào thời kỳ sắp có một thay đổi mới vĩ đại nhất về kỹ thuật : dùng năng lực nguyên tử vào sản xuất.

Cùng với sự phát triển của sức sản xuất, của công cụ giao thông, của phân công xã hội và cùng với sự ra đời của thị trường thế giới, ranh giới hoàn cảnh địa lý của một số dân tộc đã được mở rộng, công nghiệp của một số nước không còn trực tiếp lệ thuộc vào nguồn nguyên liệu trong nước ấy bằng trước kia nữa. Ví dụ : ngành dệt ở Anh phát triển trên cơ sở nhập cảng bông của Ấn-độ và Ai-cập ; quặng sắt của Tây-ban-nha và Mã-lai lại chế biến trong các công xưởng Anh ; dầu hỏa Nam-dương, I-rắc, I-răng bị các đế quốc Mỹ, Anh, Hà-lan cướp đoạt và chở đến những nơi xa hẳn các nước ấy.

Kỹ thuật tiến bộ đã tạo ra khả năng sản xuất cao su nhân tạo, nguyên liệu nặn tượng và dầu hỏa từ than đá ra, do đó mở rộng nguồn nguyên liệu, làm cho việc sản xuất bớt ỷ lại hơn trước vào điều kiện tự nhiên như cao su thiên nhiên và mỏ dầu hỏa v.v..

Quy mô và tính chất ảnh hưởng của xã hội đối với hoàn cảnh địa lý, thay đổi tùy theo trình độ phát triển của sức sản xuất, trình độ phát triển của xã hội và tùy theo tính chất của chế độ kinh tế. Thời đại

tư bản chủ nghĩa đánh dấu một bước tiến rất dài về mặt phát triển sức sản xuất và về mặt xã hội khống chế lực lượng tự phát của tự nhiên. Nhưng mục đích và động cơ của sản xuất tư bản là tích lũy tư bản và theo đuổi lợi nhuận. Cho nên cướp đoạt nguồn của cải thiên nhiên là bản chất của chủ nghĩa tư bản, nó thường biến những ruộng đất phì nhiêu trước kia thành bãi hoang không cây cỏ. Mác viết :

« Tất cả những tiến bộ trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa đều không những là tiến bộ trong nghệ thuật cướp bóc công nhân, mà còn là tiến bộ trong nghệ thuật cướp bóc đất đai. Mỗi bước tiến về mặt tăng thêm màu mỡ của đất trong một thời kỳ nhất định, đồng thời cũng là một bước tiến trong việc phá hoại nguồn màu mỡ lâu dài đó. Càng là những nước có tiếng như nước Mỹ ở miền Bắc châu Mỹ, lấy đại công nghiệp làm cơ sở tiềm tàng để tự phát triển, thì quá trình phá hoại ấy lại càng nhanh » (1).

Bọn tư bản cướp đoạt của cải thiên nhiên, chúng không cần chú ý tới ảnh hưởng đối với màu mỡ của đất đai sau này, mà chỉ muốn cố sức vơ vét được thật nhiều lợi nhuận ngay bây giờ hoặc trong thời gian sắp tới, lòng tham ấy đã gây nên những kết quả tai hại và nghiêm trọng cho nước Mỹ và các nước tư bản khác. Theo tài liệu của một nhà học giả Mỹ là Pi-nai-tơ, thì ở Mỹ vì lớp đất cày cấy được bị mất hết màu mỡ nên phải bỏ hoang mất 282 triệu mẫu Anh đất.

---

(1) Mác : « Tư bản » tập I

Chỉ có sau khi đã tiêu diệt chủ nghĩa tư bản, chuyển sang chủ nghĩa xã hội, thì việc lợi dụng của cải thiên nhiên một cách hợp lý và có kế hoạch để thỏa mãn nhu cầu của nhân dân lao động, mới thay thế cho sự cướp đoạt và lãng phí của cải thiên nhiên.

Trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, người ta cải biến hợp lý hoàn cảnh địa lý để làm lợi cho xã hội : cải biến có kế hoạch giới động vật, giới thực vật, khí hậu, mầu đất, thậm chí còn cải biến cả giòng sông và địa thế. Trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, sau khi trở thành chủ nhân của quan hệ xã hội, con người trở thành kẻ chi phối các lực lượng lớn mạnh của giới tự nhiên. Mười sáu nước cộng hòa ở Liên-xô có những điều kiện địa lý khác nhau rất xa, thế mà kinh tế, chính trị, văn hóa các nước ấy đều phồn thịnh, điều đó bác bỏ một cách sinh động nhất, thực tế nhất những lý luận hoang đường phản khoa học, phản động của giai cấp tư sản hòng lấy đặc điểm của hoàn cảnh địa lý để giải thích kết cấu của xã hội và sự phát triển của xã hội.

Chắc chắn là nguồn của cải thiên nhiên phong phú dồi dào của Liên-xô đã và đang có ảnh hưởng tốt đối với sự phát triển của sức sản xuất của Liên-xô. Một trong những điều kiện làm cho Liên-xô cải tạo nhanh chóng từ một nước nông nghiệp thành một nước công nghiệp, là : trong nước có đầy đủ tài nguyên thiên nhiên như mỏ sắt, mỏ than, dầu hỏa v.v... Nhưng nếu chỉ (hoặc chủ yếu) lấy điều kiện thiên nhiên có lợi để giải thích sự phát triển nhanh chóng của sức sản xuất của Liên-xô thì sai lầm. Trước kia, khi chưa

có cách mạng, nước Nga cũng đã có những tài nguyên thiên nhiên như thế, nhưng những tài nguyên thiên nhiên ấy không những không được người ta lợi dụng, mà còn chưa ai biết đến hoặc chưa ai khám phá ra. Chỉ có dưới chế độ xô-viết, lần đầu tiên mới tổ chức một cách rộng rãi, có kế hoạch và khoa học việc thăm dò của cải tiềm tàng dưới đất nước Liên-xô bao la. Chỉ có trong thời đại xô-viết, nhân dân Liên-xô mới biết dưới đất nước ta tiềm tàng không biết bao nhiêu là của cải quý báu. Bản thân tài nguyên thiên nhiên của nước Nga chẳng qua chỉ có khả năng làm cho kinh tế phát triển nhanh chóng. Nhưng trong điều kiện nước Nga thời Nga hoàng, dưới ách thống trị của địa chủ và tư bản, khả năng ấy không thể biến thành hiện thực. Chỉ có dưới chế độ xã hội chủ nghĩa xô-viết, nó mới biến thành hiện thực.

Mặc dù phái địa lý học trong xã hội học và sử học đã bị khoa học và thực tiễn đánh đổ từ lâu, nhưng báo chí tư sản vẫn tuyên truyền rộng rãi cho phái ấy. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, bọn tư tưởng gia của giai cấp tư sản phản động lợi dụng phái địa lý học trong xã hội học và sử học để bào chữa cho chính sách xâm lược.

Ngày nay, tín đồ của lý luận địa lý học phản động hòng lấy đặc điểm của hoàn cảnh địa lý để giải thích sự lạc hậu về kinh tế và văn hóa của nhiều nước Đông Á, châu Phi, Nam Mỹ. Nhưng đó hoàn toàn là nói láo. Sự cướp bóc và ách áp bức thuộc địa, nửa thuộc địa của đế quốc Anh, Mỹ và các đế quốc khác, mới thật là nguyên nhân làm cho nhân dân Thổ - nhĩ - kỳ,

Pa-kít-tăng, Ấn-độ, Nam-dương, Pô-ly-nê-di, I-răng, Ai-cập, Tuy-ni-di, An-giê-ri và các nước khác lạc hậu và nghèo khổ.

Gốt (Tổng bí thư Đảng cộng sản Ấn-độ — người dịch chú thích) viết :

« Hiện tình Ấn-độ có hai đặc điểm nổi bật : một là, Ấn-độ giàu có — của cải thiên nhiên, tài nguyên phong phú, khả năng tiềm tàng đủ để nuôi sống tất cả nhân dân Ấn-độ hoặc đông hơn nữa ; hai là, Ấn-độ nghèo nàn — tuyệt đại đa số nhân dân nghèo đói... » (1)

Các nước tư bản dựa vào nô dịch, bóc lột nhân dân thậm tệ và cướp đoạt tài nguyên thiên nhiên của các nước thuộc địa và phụ thuộc để làm cho kinh tế và văn hóa của chúng tiến bộ. Ngày nay, bóc lột thuộc địa vẫn là một trong các nguồn làm giàu của các nước đế quốc. Bọn đế quốc hạn chế và kìm hãm một cách nhân tạo sự phát triển của công nghiệp, nhất là ngành chế tạo máy móc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Cho nên, sản xuất công nghiệp trong các nước ấy chỉ chiếm 5% toàn bộ sản xuất công nghiệp của thế giới tư bản, mà nhân khẩu các nước đó lại chiếm 70% tổng số nhân khẩu của thế giới tư bản. Các cường quốc đế quốc biến các nước thuộc địa và phụ thuộc thành những vùng nông nghiệp phụ thuộc và nơi cung cấp nguyên liệu cho chúng ; chúng nâng đỡ những quan hệ kinh tế lạc hậu và chế độ chính trị phản động ở các nước thuộc địa.

---

(1) Gốt : « Ấn-độ ngày nay ».

Sau này, khi nhân dân Ấn-độ, Nam-dương, Ai-cập và các nước phụ thuộc khác đã hoàn toàn thoát khỏi vòng trói buộc của đế quốc, và trở thành hoàn toàn tự do về kinh tế, thì họ nhất định sẽ tỏ rõ rằng trong cùng một điều kiện địa lý như thế, các nước độc lập có thể phát triển cao đến thế nào. Trung-quốc đã giải phóng, đang phát triển lực lượng hùng vĩ của mình, là một chứng cớ nói rõ điều đó. Chính hiện nay ở nước Trung-hoa dân chủ đã giải phóng, đang xây dựng công nghiệp xã hội chủ nghĩa đại quy mô, đang thực hành những phương sách quan trọng để cải tạo tự nhiên : Xây dựng đê điều, hệ thống thủy lợi và những bể chứa nước nhân tạo rất lớn.

Phái địa lý học trong xã hội học và sử học định nhồi cho nhân dân thuộc địa tư tưởng cam tâm với số phận làm nô lệ, muốn họ tiêu cực nhẫn nhục. Những học phái ấy hết sức bào chữa cho chế độ nô dịch thuộc địa, hòng gỡ tội cho các cường quốc đế quốc về tình trạng lạc hậu của các nước thuộc địa bị chúng cướp bóc và phá hoại, hoàn toàn đổ lỗi cho giới tự nhiên, cho hoàn cảnh địa lý.

Duy vật lịch sử chứng minh rằng phái địa lý học trong xã hội học và sử học không có căn cứ khoa học, duy vật lịch sử giải thích đúng đắn tác dụng thực tế của hoàn cảnh địa lý trong sự phát triển của xã hội. Hoàn cảnh địa lý là một trong những điều kiện cần thiết và thường xuyên của sinh hoạt vật chất của xã hội, nó có thể đẩy nhanh hoặc làm chậm tiến trình phát triển của xã hội. Nhưng hoàn cảnh địa lý không phải và cũng không thể là lực lượng quyết định sự phát triển của xã hội.

2.— TĂNG THÊM NHÂN KHẨU

Trong hệ thống điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, ngoài hoàn cảnh địa lý ra, còn bao gồm sự tăng thêm nhân khẩu, mật độ nhân khẩu cao thấp. Người là yếu tố cần thiết của điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Không có một số người tối thiểu nhất định, thì không thể có sinh hoạt xã hội.

Nhân khẩu tăng thêm, đương nhiên có ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội. Tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể, nhân khẩu tăng thêm, mật độ nhân khẩu cao thấp có thể làm cho kinh tế phát triển nhanh hơn hoặc chậm lại. *Trong trường hợp các điều kiện khác giống nhau*, khả năng khai khẩn ruộng đất mới, thậm chí tốc độ phát triển của sức sản xuất, do mật độ nhân khẩu cao thấp và tốc độ tăng thêm nhân khẩu quyết định trong một trình độ nhất định. Thí dụ : muốn khai thác đầy đủ tài nguyên thiên nhiên ở vùng Xi-bê-ri và Viễn-đông (a) thì cần phải tăng thêm rất nhiều nhân khẩu, nâng cao mật độ nhân khẩu ở những vùng này lên. Trong điều kiện chế độ xã hội chủ nghĩa, nhân khẩu tăng thêm có thể tăng nhanh tốc độ phát triển của sức sản xuất, tăng thêm của cải của nhân dân toàn quốc.

Nhân khẩu tăng thêm có phải là lực lượng chủ yếu quyết định tính chất của chế độ xã hội và sự phát triển của xã hội không ? Đối với vấn đề này, duy vật lịch sử trả lời là không phải. Nhân khẩu tăng

---

(a) Miền cực đông Liên-xô (người dịch chú thích)

thêm có thể làm cho xã hội phát triển nhanh hơn hoặc chậm lại, nhưng nó không thể là lực lượng chủ yếu, quyết định sự phát triển của xã hội.

Bản thân việc tăng thêm nhân khẩu đã không thể giải thích được kết cấu của xã hội, cũng không thể giải thích được tại sao xã hội phong kiến lại đúng là do chế độ tư bản thay thế, mà không phải do một chế độ nào khác thay thế ; tại sao chủ nghĩa tư bản lại đúng là do chủ nghĩa xã hội thay thế, mà không phải do một chế độ xã hội nào khác thay thế.

« Nếu nhân khẩu tăng thêm là lực lượng quyết định sự phát triển của xã hội, thì mật độ nhân khẩu cao nhất định sẽ đưa đến một kiểu chế độ xã hội cao hơn tương đương với nó. Nhưng sự thật lại không phải như thế » (1). Thí dụ : mật độ nhân khẩu Ấn-độ cao hơn mật độ nhân khẩu Mỹ, nhưng nhìn vào trình độ phát triển thì Mỹ cao hơn Ấn-độ — Ấn-độ là một nước nửa phong kiến, còn Mỹ thì ở vào giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản. Mật độ nhân khẩu ở Bỉ cao hơn Mỹ 19 lần, hơn Liên-xô 26 lần, nhưng về trình độ phát triển xã hội thì Mỹ cao hơn Bỉ, mà Liên-xô so với Bỉ và Mỹ thì lại cao hơn cả một thời đại lịch sử, vì ở Bỉ và ở Mỹ vẫn là chế độ tư bản chủ nghĩa thống trị, còn Liên-xô thì đã tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và đã xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa rồi.

Do đó có thể thấy nhân khẩu tăng thêm không phải và cũng không thể là lực lượng chủ yếu của sự

---

(1) Sta-lin : « Vấn đề chủ nghĩa Lê-nin ».

phát triển xã hội, quyết định tính chất của chế độ xã hội, bộ mặt của xã hội.

Do tính chất của chế độ xã hội khác nhau, nên nhân khẩu tăng thêm có thể có ảnh hưởng khác nhau đối với sự phát triển của xã hội. Ở Liên-xô đã tiêu diệt giai cấp bóc lột, nên nhân khẩu tăng thêm có nghĩa là sức sản xuất cơ bản của xã hội, tức người lao động tăng thêm. Cho nên việc tăng thêm nhân khẩu ở Liên-xô đã đẩy nhanh sự phát triển của xã hội. Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản luôn luôn có hiện tượng thất nghiệp, thì bản thân việc tăng thêm nhân khẩu không phải là dấu hiệu sức sản xuất tăng thêm.

Trái với ý kiến của bọn thống kê nhân khẩu và kinh tế học tư sản, chủ nghĩa Mác chứng minh rằng nhân khẩu tăng thêm quyết không phải là một nhân tố sinh vật học không liên quan gì đến điều kiện xã hội : bản thân nó tăng nhanh hay chậm là tùy theo tính chất của chế độ xã hội và trình độ phát triển của xã hội. Mác đã vạch ra trong quyển « Tư bản » : Mỗi một phương thức sản xuất nhất định trên lịch sử đều có quy luật nhân khẩu đặc biệt riêng của nó. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các hiện tượng bóc lột, quần chúng nghèo đói, nạn khủng hoảng và thất nghiệp mà nó mang sẵn trong mình, nhất là trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản hiện đại, đã kìm hãm sự tăng thêm nhân khẩu, làm cho nhân khẩu ngày càng giảm sút.

Chủ nghĩa tư bản đã tự lột trần ra là một chế độ phản động kìm hãm sự phát triển của nhân loại,

vì nó làm trở ngại việc tăng thêm nhân khẩu. Ăng-ghen viết : « Loài người có thể sinh sôi nẩy nở nhanh hơn yêu cầu của xã hội tư sản hiện đại. Đối với chúng ta, đó là một lý do quá đầy đủ để tuyên bố xã hội tư sản là vật trở ngại cho sự phát triển, là vật trở ngại cần phải quét sạch ». (1)

Ngược lại, điều kiện xã hội chủ nghĩa hết sức thúc đẩy nhân khẩu tăng thêm bởi vì trong điều kiện xã hội chủ nghĩa sức sản xuất và đời sống vật chất của quần chúng lao động được tăng lên không ngừng. Căn cứ tài liệu điều tra trước chiến tranh, Liên-xô có 170 triệu nhân khẩu, nhưng con số nhân khẩu tăng thêm một cách tự nhiên lại cao hơn cả toàn bộ các nước tư bản châu Âu với nhân khẩu là 399 triệu.

Ở Liên-xô do đời sống vật chất của nhân dân lao động nâng cao không ngừng và do những thành tích bảo vệ sức khoẻ, nên số người chết năm 1953 so với năm 1913 đã giảm đi gần 2/3. Số nhi đồng chết càng giảm nhiều hơn. Vì thế, số nhân khẩu tăng thêm trung bình hàng năm ở Liên-xô đã vượt mức trước chiến tranh. Đó là kết quả của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa đã làm cho người lao động hoàn toàn thoát khỏi khủng hoảng, thất nghiệp và nghèo khổ.

Bọn xã hội học và kinh tế học tư sản — những kẻ ủng hộ phái sinh vật học — định tìm trong việc tăng thêm nhân khẩu chiếc thìa khóa để tìm hiểu quy luật và động lực của sinh hoạt xã hội. Một số người (như Spen-xơ) coi việc tăng thêm nhân khẩu là nguyên

---

(1) Ăng-ghen : « Thư gửi cho Lang-g[illegible] ».

nhân căn bản thúc đẩy xã hội phát triển, thúc đẩy xã hội tiến lên.

Một số nhà xã hội học tư sản khác thuộc phái sinh vật học thì lại cho việc tăng thêm nhân khẩu là lực lượng kìm hãm sự phát triển của xã hội. Vì thế bọn chúng mưu đồ lấy việc nhân khẩu tăng lên « quá độ » để giải thích chiến tranh, nạn thất nghiệp và việc tăng thêm nghèo khổ và các tội ác khác của chủ nghĩa tư bản.

Như chương trên đã nói, cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, một nhà kinh tế học Anh là Man-tuýt đã bào chữa cho chế độ tư bản chủ nghĩa bằng cách bịa ra một « quy luật », theo quy luật ấy thì hình như nhân khẩu tăng nhanh hơn sản xuất tư liệu sinh hoạt. Man-tuýt cho tình trạng tăng thêm « không nhịp nhàng » giữa nhân khẩu và tư liệu sinh hoạt mà hắn bịa ra, là nguyên nhân làm cho nhân dân lao động dưới chế độ tư bản bị đói rét, nghèo khổ, thất nghiệp và chịu nhiều tai nạn khác. Sự thật thì sự phát triển của các nước tư bản ở thế kỷ XIX và thế kỷ XX chứng minh rằng : Hoàn toàn trái với cái gọi là « quy luật » của Man-tuýt, sức sản xuất và của cải xã hội tăng thêm mau hơn mức tăng thêm của nhân khẩu rất nhiều. Nhưng kết quả của sức sản xuất ngày càng tăng của lao động lại không thuộc về nhân dân lao động, mà trái lại bị giai cấp tư sản và những bọn bóc lột khác chiếm đoạt mất.

Mác chứng minh rằng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản lợi dụng những tiến bộ về kỹ thuật để chống lại công nhân ; với sự phát triển của

sức sản xuất, hàng loạt công nhân bị gạt ra khỏi quá trình sản xuất. Kết quả là gây ra hiện tượng nhân khẩu thừa tương đối, tăng thêm đội quân lao động hậu bị, tức là đội quân thất nghiệp. Những bọn theo chủ nghĩa Man-tuýt quả quyết rằng nhân khẩu thừa tương đối đó do chế độ tư bản chủ nghĩa gây ra là nhân khẩu thừa tuyệt đối sẵn có trong mỗi xã hội, và coi đó là « quy luật của tự nhiên ». Chủ nghĩa Mác chứng minh rằng nguyên nhân gây ra thất nghiệp và làm cho quần chúng nghèo khổ đói rét, không phải là do quy luật của tự nhiên, mà là do chế độ tư bản chủ nghĩa.

Mặc dù khoa học và bản thân sinh hoạt xã hội đã hoàn toàn đánh đổ lý luận phản động của Man-tuýt từ lâu, nhưng những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản đế quốc vẫn tiếp tục bảo vệ và tuyên truyền cho lý luận ấy. Chúng dùng lý luận ấy để bào chữa cho mâu thuẫn và ung nhọt của chủ nghĩa tư bản, để tìm căn cứ lý luận cho chính sách xâm lược của chủ nghĩa đế quốc.

Trong bài diễn văn hồi tháng 10 năm 1951, Sóc-sin mưu đồ vin vào nhân khẩu thừa ở Anh để giải thích những khó khăn của nước Anh tư bản và những tai nạn của nhân dân Anh. Sóc-sin nói : « Trên một hòn đảo chỉ có thể nuôi sống 30 triệu người, mà lại có đến 50 triệu người ở ». Như vậy là lãnh tụ chính trị của giai cấp tư sản Anh thế kỷ XX đi tìm nguyên nhân những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ở lời nói hoang đường bịa đặt của tên tiền bối về tinh thần của hắn là tên cố đạo Man-tuýt sống [illegible] thế kỷ XVIII.

Lý luận chủ nghĩa Man-tuýt mới, sinh trưởng trên đất Mỹ lại có những hình thức vô liêm sỉ và độc ác hơn ở Anh. Năm 1948, nước Mỹ xuất bản quyển « Con đường cứu vãn » của một tên phát xít là Uy-liêm Phu-hớt, trong cuốn sách đó viết : « Nhân loại đang ở vào tình trạng nghiêm trọng. Chúng ta phải biết điểm đó và phải thôi ngay không được oán trách chế độ kinh tế, khí hậu, sự không may và thượng đế vô tình. Đó là bước đầu của sự khôn ngoan và là bước đầu tiên trên con đường dài của chúng ta. Bước thứ hai là hạn chế sinh đẻ và khôi phục các nguồn lợi ». Phu-hớt nói rằng của cải thiên nhiên chỉ có hạn, mà sinh đẻ thì vượt mọi hạn độ. Trong cuốn sách đó của hắn có một chương đề là : « Người Mỹ nhiều quá rồi ». Phu-hớt viết : Nước Mỹ có đến 45 triệu người thừa. Phu-hớt và bè lũ của hắn cho rằng nguồn gốc tai nạn của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc không phải vì sự áp bức thuộc địa của đế quốc, mà là vì « nhân khẩu thừa ».

Những người theo chủ nghĩa Man-tuýt mới đòi hỏi phải cưỡng bách thực hành biện pháp tiết chế sinh đẻ và cấm sinh đẻ ; chúng cho chiến tranh và ôn dịch là phương pháp lý tưởng nhất để giảm bớt nhấn khẩu. Những con thú dữ ấy cho nạn mất mùa, đói kém, ôn dịch không phải là tai nạn, mà là may mắn. Bọn người theo chủ nghĩa Man-tuýt mới coi việc chữa bệnh, bảo vệ sức khỏe là tội ác, vì những công cuộc ấy giảm bớt chết chóc và thúc đẩy nhân khẩu tăng thêm. Một tên theo chủ nghĩa Man-tuýt ở Pháp là Rê-ba đã viết một quyển sách gọi là « Không phải trẻ con nhiều quá rồi sao ? » (1951, Pa-ri).

Về mặt chính sách đối ngoại, giai cấp tư sản đế quốc lợi dụng tư tưởng khoa học giả hiệu của chủ nghĩa Man-tuýt mới, lợi dụng những lời nói láo của « địa lý chính trị học » để bào chữa cho nền thống trị thuộc địa, để giải thích tình trạng lạc hậu và nghèo khổ đáng sợ của quần chúng lao động. Một tên chuyên gia kinh tế học tư sản Anh là Ăng-sti viết : « Man-tuýt của Ấn-độ ở đâu ? Hắn phải đứng lên chống lại nhi đồng Ấn-độ sinh ra rất nhiều đang tiêu diệt nước Ấn-độ ». Tất cả những tài liệu về tăng thêm nhân khẩu và tăng thêm tư liệu sinh hoạt trong các tác phẩm của bọn theo chủ nghĩa Man-tuýt mới, cũng như trong sách vở của bản thân Man-tuýt, đều là những tài liệu bịa đặt ra.

Trong quyển « Ấn-độ ngày nay », Gốt căn cứ vào rất nhiều tài liệu không ai chối cãi được, đã triệt để đập tan những lời nói láo mà bọn theo chủ nghĩa Man-tuýt mới tung ra để bào chữa cho nền thống trị của bọn đế quốc Anh, Mỹ và của các đế quốc khác ở các nước châu Á, châu Phi và Nam Mỹ. Trái hẳn với sự quyết đoán của bọn theo chủ nghĩa Man-tuýt mới, việc sản xuất lương thực ở Ấn-độ và trên toàn thế giới tăng thêm nhanh hơn nhân khẩu. Nhưng khốn nỗi lương thực và mọi của cải khác ở các nước tư bản, không nằm trong tay nhân dân, mà lại thuộc quyền sở hữu của bọn bóc lột. Vì số người chết rất nhiều, nên số nhân khẩu Ấn-độ tăng thêm ít hơn Anh và châu Âu rất nhiều. Ví dụ, hiện nay Ấn-độ có 389 triệu người, mà cuối thế kỷ XVI đã có 100 triệu, nghĩa là trong 3 thế kỷ chỉ tăng gấp 4 lần 8. Năm 1700

ở Anh và ở xứ Ga-lơ (a) có 5 triệu 10 vạn người, thế mà nay đã lên đến 40 triệu 40 vạn (1). Nghĩa là trong 250 năm, nhân khẩu đã tăng gấp 8 lần. Như thế là thuyết nhân khẩu Ấn-độ tăng thêm « quá độ » đã phá sản. Lý luận phản động của chủ nghĩa Man-tuýt mới lấy nhân khẩu tăng thêm để giải thích sự nghèo khổ, đói rét và thất nghiệp của quần chúng do chủ nghĩa tư bản gây nên, lý luận ấy cũng đã phá sản rồi.

Chỉ có duy vật lịch sử mới giải thích được một cách khoa học việc tăng thêm nhân khẩu và tác dụng của nó trong sự phát triển của xã hội. Nhân khẩu tăng thêm là một trong những điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội, nó ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội, nhưng nó không thể quyết định được kết cấu của một xã hội, cũng không thể quyết định được sự chuyển biến từ hình thái xã hội này sang hình thái xã hội khác.

3.— PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT — LỰC LƯỢNG QUYẾT ĐỊNH SỰ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI

Vậy thì cái gì là lực lượng quyết định sự phát triển của xã hội, là nguyên nhân chủ yếu quyết định kết cấu xã hội và quyết định sự chuyển biến từ một chế độ xã hội này sang một chế độ xã hội khác ? Duy

---

(a) Nước Anh chúng ta thường gọi gồm có 4 xứ : Anh, Ga-lơ, Ê-cốt và Bắc Ai-lếc-lăng (người dịch chú thích).

(1) Căn cứ lời thanh minh của Sớc-sin dẫn chứng ở trên thì có đến 50 triệu người.

vật lịch sử dạy rằng phương thức sản xuất của cải vật chất (thức ăn, quần áo, giầy dép, nhà cửa, than củi, công cụ sản xuất) cần thiết cho đời sống và sự phát triển của xã hội, là lực lượng chủ yếu, quyết định sự phát triển của xã hội.

Muốn sống, người ta cần phải có thức ăn, quần áo, giầy dép, nhà cửa, than củi v.v... Muốn có những tư liệu sinh hoạt cần thiết ấy, thì phải sản xuất. Mà muốn sản xuất ra của cải vật chất, thì phải có công cụ sản xuất, phải biết sản xuất ra công cụ và dùng những công cụ ấy trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên. Việc sản xuất của cải vật chất là cơ sở sinh hoạt thường xuyên và cần thiết của xã hội. Sản xuất ngừng lại sẽ đưa xã hội đến diệt vong.

Nhờ sản xuất người ta mới thoát khỏi giới động vật mà biến thành loài người. Chính trên ý nghĩa đó mà Ăng-ghen mới nói lao động sáng tạo ra bản thân loài người. Động vật thích ứng với giới tự nhiên bên ngoài một cách tiêu cực ; sự sinh tồn và phát triển của chúng hoàn toàn dựa vào những thứ do giới tự nhiên chung quanh cung cấp cho. Xã hội loài người khác với động vật, loài người đấu tranh tích cực với giới tự nhiên, dùng công cụ sản xuất làm cho giới tự nhiên thích ứng với nhu cầu của mình. Loài người dùng lực lượng và vật chất của giới tự nhiên bên ngoài để sáng tạo ra sản phẩm và của cải vật chất cần thiết cho sự sinh tồn của mình, vì trong giới tự nhiên không có sẵn sản phẩm và của cải vật chất.

Khi sản xuất ra những của cải cần thiết cho đời sống bản thân mình, thì đồng thời loài người cũng

sáng tạo ra sinh hoạt vật chất của mình. Cho nên sự tồn tại và sự phát triển của xã hội loài người là hoàn toàn dựa vào việc sản xuất của cải vật chất, dựa vào sự phát triển của sản xuất. Sản xuất là điều kiện thường xuyên làm cho loài người tồn tại được, là sự cần thiết vĩnh viễn và tự nhiên ; không có sản xuất thì không thể có sự thay đổi vật chất giữa người và tự nhiên, tức là không thể có bản thân đời sống loài người.

Mác chỏ rằng *quá trình sản xuất*, một hình thức chung cho tất cả các giai đoạn phát triển của xã hội, là hoạt động có mục đích của loài người để sáng tạo ra giá trị sử dụng, là quá trình loài người dùng sự hoạt động của mình để gây ra, điều hòa và khống chế sự thay đổi vật chất giữa bản thân mình và giới tự nhiên. « Muốn làm cho vật chất tự nhiên có một hình thái nào đó có ích cho đời sống của mình, họ (tức là người — Công-stăng-ti-nốp) phải vận dụng lực lượng tự nhiên thuộc thận thể loài người : hai tay và hai chân, đầu và ngón tay. Họ dựa vào sự vận dụng ấy để ảnh hưởng và cải biến giới tự nhiên bên ngoài, đồng thời cũng cải biến bản tính của mình. Họ phát huy năng lực tiềm tàng trong bản tính của mình, và làm cho hoạt động của những lực lượng ấy chịu sự chi phối của mình » (1).

Khác với hoạt động bản năng của động vật, lao động loài người là hoạt động có mục đích. Chỉ có loài người mới có thể có lao động, tức là hoạt động

---

(1) Mác : « Tư bản » tập I.

có mục đích. Mác viết : Động tác của con nhện giống hệt động tác người thợ dệt, còn con ong đắp tổ ong thì có thể làm cho một số kiến trúc sư phải hổ thẹn. « Nhưng, dù người kiến trúc sư vụng nhất cũng hoàn toàn khác hẳn con ong khéo nhất, đó là vì trước khi lấy sáp ong đắp tổ ong, người kiến trúc sư đã đắp tổ ong trong óc mình rồi. Khi quá trình lao động kết thúc thì đạt được kết quả đã có trong trí tưởng tượng của người lao động ngay từ lúc quá trình lao động mới bắt đầu, nghĩa là kết quả đó đã tồn tại trong quan niệm người ta rồi. Sự khác nhau giữa người làm việc và con ong mật không những ở chỗ người cải biến hình thái vật chất do giới tự nhiên cung cấp, mà đồng thời còn thực hiện mục đích tự giác của mình trong hình thái vật chất của giới tự nhiên. Mục đích ấy là quy luật quyết định phương pháp và tính chất hành động của người làm việc, và người làm việc phải làm cho ý chí của mình phục tùng mục đích ấy » (1).

Lao động loài người đã là hoạt động có mục đích, là quá trình tích cực ảnh hưởng đến giới tự nhiên, thì nó phải lấy việc sáng tạo và sử dụng công cụ sản xuất làm điều kiện cần thiết.

Mỗi quá trình lao động, quá trình sản xuất đều gồm 3 yếu tố sau đây :

+ 1) Hoạt động có mục đích của loài người, tức là lao động ;

+ 2) Đối tượng chịu ảnh hưởng của lao động ;

(1) Mác : « Tư bản » tập I

+ 3) Công cụ sản xuất mà loài người dùng để tiến hành lao động.

Quá trình sản xuất ra đời khi loài người bắt đầu chế tạo ra công cụ sản xuất. Khi chưa sáng tạo ra công cụ sản xuất dù là những công cụ thô sơ nhất như đá nhọn hoặc gậy gỗ dùng để đánh thú rừng hoặc hái quả cây, thì tổ tiên loài người giống vượn chưa tách rời khỏi giới động vật. Nhờ sáng tạo ra công cụ sản xuất, mới tách khỏi giới động vật và từ tổ tiên giống vượn biến thành con người. Nhờ công cụ sản xuất, tức là những khí quan nhân tạo, loài người hình như đã kéo dài kích thước tự nhiên của thân thể mình ra, đã bắt đầu làm cho giới tự nhiên phục tùng mình, chịu sự chi phối của mình. Chế tạo và sử dụng công cụ sản xuất là « đặc điểm của quá trình lao động của loài người » (1).

Trước kia vượn người cũng dùng đá và gậy gỗ làm thủ đoạn giữ gìn mình hay đánh loài vật khác. Nhưng không có một con vượn nào, không có một giống động vật nào đã chế tạo ra được công cụ lao động, dù là công cụ thô kệch nhất. Tất cả các giống động vật, cả đến động vật cao cấp, cũng chỉ có thể lợi dụng những thứ do giới tự nhiên cung cấp. Chỉ có loài người mới sáng tạo ra công cụ sản xuất.

Việc loài người chế tạo và sử dụng công cụ lao động, việc sản xuất xuất hiện là dấu hiệu bắt đầu sự phát triển kiểu mới, là dấu hiệu chuyển từ giới động vật lên xã hội loài người. Đặc điểm của xã hội là : xã

---

(1) Mác : « Tư bản » tập I.

hội có những quy luật và hình thức phát triển mới, đặc biệt, căn bản khác với quy luật và hình thức sinh vật học.

Quá trình lao động không những đã cải biến giới tự nhiên mà còn cải biến cả bản thân loài người : khí quan tự nhiên của người được cải tiến, trí lực phát triển, tài năng khéo léo và óc tháo vát đã có được. Nhờ lao động, nhờ mấy vạn năm sản xuất, hai khí quan chủ yếu của loài người là tay và óc, đã phát triển từ đời này qua đời khác. Chính vì có lao động, tay của loài người mới đạt tới trình độ có thể sáng tạo được những tác phẩm hội họa bất hủ như những bức vẽ của Ra-pha-en, Ti-xiêng, Xu-ri-cốp, Rê-pin, Si-sơ-kin và Lê-vi-tan, sáng tạo ra những công trình kiến trúc trang nghiêm đẹp đẽ, cân đối như điện Cơ-rem-lanh ở Mạc-tư-khoa. Lao động là điều kiện quyết định sự phát sinh và sự phát triển của ngôn ngữ, của tiếng nói. Chỉ nhờ có lao động, trí lực của loài người mới phát triển đến mức có thể nhận thức được đặc tính vô cùng vô tận của sự vật, hiểu được mối liên hệ bên trong của các hiện tượng trong giới tự nhiên, hiểu được quy luật của nó, và dựa vào những quy luật ấy mà làm cho lực lượng tự nhiên phục tùng loài người, làm cho tác động qua lại của lực lượng tự nhiên thích hợp với mục đích, nhu cầu và nhiệm vụ của xã hội.

« Song song với sự phát triển của tay thì bộ óc cũng phát triển lên từng bước, do đó nẩy ra ý thức, lúc đầu là ý thức về những điều kiện của mỗi kết quả có ích lợi thực tế ; về sau, trên cơ sở đó, trong những

dân tộc có hoàn cảnh tốt hơn lại sinh ra sự hiểu biết những quy luật tự nhiên quyết định kết quả có ích đó. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của sự hiểu biết các quy luật tự nhiên, những thủ đoạn ảnh hưởng trở lại giới tự nhiên cũng tăng tiến thêm. Nếu óc người không phát triển cùng một lúc với tay và phần nào dựa vào tay mà phát triển, nếu loài người chỉ dựa vào tay, thì sẽ không bao giờ sáng tạo ra máy hơi nước được » (1).

Kinh nghiệm, tài năng khéo léo và óc tháo vát mà người ta tích lũy được trong quá trình lao động, thể hiện cụ thể trên công cụ sản xuất.

Công cụ sản xuất — đó là một thứ vật thể hay nhiều thứ vật thể họp lại mà người lao động đặt giữa mình với đối tượng lao động, và dùng để ảnh hưởng đến đối tượng lao động. Trong quá trình lao động, loài người lợi dụng đặc tính lực học, vật lý và hóa học của vật thể, để bắt buộc vật thể này ảnh hưởng đến vật thể khác theo mục đích của mình. Trong công cụ sản xuất, trước hết Mác kể đến tư liệu lao động cơ giới, Mác gọi tất cả tự liệu lao động cơ giới gộp lại là « hệ thống xương và thịt của sản xuất ». Trong thời đại phong kiến, thứ tư liệu lao động ấy là cày sắt, cối say chạy bằng gió, công cụ thủ công, nhất là khung cửi thủ công v.v... Trong thời đại tư bản chủ nghĩa, các kiểu máy móc và hệ thống máy móc được áp dụng rất rộng rãi.

---

(1) Ăng-ghen : « Biện chứng pháp của tự nhiên ».

Công cụ sản xuất thay đổi thì *sức lao động*, tức là *người* sử dụng những công cụ ấy, cũng thay đổi theo. Cho nên, công cụ sản xuất nhất định trong lịch sử là thước đo sự phát triển sức lao động loài người. Nền sản xuất cơ khí hiện đại đòi hỏi phải có trình độ phát triển tương đương của con người; người lao động, người sản xuất ra của cải vật chất, do kinh nghiệm sản xuất và tài năng lao động của mình có thể sản xuất ra được những máy móc ấy, có thể sử dụng và quản lý những máy móc ấy. Công cụ sản xuất mới xuất hiện, thì tính chất và trình độ phát triển của sức lao động cũng thay đổi. Trước hết công cụ sản xuất thay đổi, rồi sau người, người lao động điều khiển công cụ sản xuất, mới thay đổi. Khi chưa có đầu máy xe lửa, thì không có người lái xe lửa ; khi chưa có máy kéo và máy gặt đập liên hợp thì không thể có người lái máy cày và máy gặt.

Công cụ sản xuất không những là thước đo sự phát triển của sức lao động loài người, mà còn là cái mốc để đánh dấu những giai đoạn phát triển kinh tế mà xã hội đã đạt đến. « Những di tích của tư liệu lao động đối với việc nghiên cứu các hình thái kinh tế xã hội đã qua đời, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng giống như những bộ xương của động vật đối với việc nghiên cứu tổ chức thể xác của các giống vật đã tiêu diệt. Các thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ sản xuất gì, mà là ở chỗ sản xuất như thế nào, dùng tư liệu lao động nào để sản xuất. » (1)

---

(1) Mác : « Tư bản » Tập I

Nhưng mặc dù công cụ sản xuất có ý nghĩa lớn lao đến đâu trong quá trình sản xuất của cải vật chất và trong sự phát triển của xã hội, nếu tách khỏi người, bản thân công cụ sản xuất vẫn không thể trở thành sức sản xuất xã hội được.

« Máy móc không tham gia quá trình lao động là máy móc vô dụng. Ngoài ra, nó còn bị sự trao đổi tự nhiên của thể chất phá hoại nữa. Sắt sẽ dỉ, gỗ sẽ mục... Lao động sống cần phải nắm những thứ ấy, làm cho nó sống lại, biến nó từ chỗ chỉ là giá trị sử dụng có tính chất khả năng thành giá trị sử dụng có tính chất thực tại chân chính » (1). Công cụ sản xuất là do người ta, tức là người sản xuất của cải vật chất, sáng tạo ra và sử dụng. Cho nên sức sản xuất của xã hội không những gồm có công cụ sản xuất, mà trước hết gồm có người sử dụng công cụ sản xuất trong quá trình sản xuất. Người lao động là sức sản xuất quan trọng nhất. « Công nhân, người lao động là sức sản xuất quan trọng số một của toàn thể loài người » (2).

Do đó chúng ta thấy, *sức sản xuất* xã hội là công cụ sản xuất dùng để sản xuất của cải vật chất, và người sử dụng công cụ sản xuất và thực hiện việc sản xuất của cải vật chất nhờ vào những kinh nghiệm sản xuất nhất định và tài năng lao động. Những yếu tố đó tổng hợp lại thành sức sản xuất của xã hội.

---

(1) Mác : « Tư bản » Tập I

(2) Lê-nin : « Đại hội đại biểu giáo dục ngoài trường toàn nước Nga lần thứ nhất ».

Nhưng sức sản xuất chỉ mới là một mặt của phương thức sản xuất. Nó biểu hiện quan hệ tích cực của xã hội đối với giới tự nhiên, đối với vật thể và lực lượng tự nhiên mà xã hội lợi dụng để sản xuất của cải vật chất.

Quan hệ sản xuất giữa người với người là mặt thứ hai cần thiết của mọi phương thức sản xuất. Khi tiến hành sản xuất, người ta không những có quan hệ nhất định với giới tự nhiên, mà giữa người với người, cũng có quan hệ nhất định.

Mác nói: « Trong sản xuất, người ta không những tác động đến giới tự nhiên, mà còn tác động lẫn nhau. Nếu người ta không kết hợp lại bằng một phương thức nào đó để cùng nhau hoạt động và trao đổi hoạt động với nhau, thì không thể sản xuất được. Muốn sản xuất được, người ta phải có liên hệ và quan hệ nhất định, chỉ có trải qua những liên hệ và quan hệ xã hội đó mới có quan hệ giữa người với giới tự nhiên, mới có sản xuất. » (1)

Trong tất cả các giai đoạn phát triển của loài người, sản xuất của cải vật chất bao giờ cũng là sản xuất xã hội. Người là một sinh vật xã hội. Tách khỏi xã hội, tách khỏi liên hệ với người khác trong sản xuất, thì người ta không thể sống được. Người ta không thể sản xuất một cách cô độc lẻ loi, độc lập, không dựa vào nhau. Rô-bin-sơn và « Truyện phiêu lưu của Rô-bin-sơn » là kết quả của ảo tưởng của

---

(1) « Văn tuyển Mác — Ăng-ghen » Tập I

các nhà văn và nhà kinh tế học tư sản. Trong thực tế xưa nay người ta không phải sản xuất một mình, mà sản xuất chung, tập thể, lấy xã hội làm đơn vị. Đấu tranh với tự nhiên cũng vậy. Cho nên trong sản xuất, giữa người với người có những quan hệ nhất định, không phụ thuộc vào ý muốn của người ta, đó là quan hệ sản xuất. Sự thật thì, ngay cả người nông dân và người thủ công (lao động của họ xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, họ chỉ đơn độc dựa vào sức mình mà sản xuất sản phẩm), cũng tham gia sản xuất xã hội. Sở dĩ sản xuất của họ là sản xuất xã hội, đó là vì do phân công xã hội nên họ có liên hệ với những bộ phận khác trong xã hội, liên hệ với những người sản xuất của cải vật chất khác. Nhất là những công cụ sản xuất do nông dân và người thủ công sử dụng lại không phải do họ làm ra, mà là do những người khai quặng sắt, biến quặng sắt thành sắt và thép, rồi biến thành cày, liềm, hái, máy đập lúa, đinh v.v... sáng tạo ra.

Quan hệ sản xuất trong mỗi xã hội tạo nên một lưới quan hệ và liên hệ hết sức phức tạp giữa những người tham gia sản xuất. Lấy xã hội tư bản làm thí dụ. Ở đấy trước hết có chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và quan hệ nhà tư bản bóc lột công nhân xây dựng trên cơ sở ấy. Quan hệ giữa những người hoạt động trong các ngành sản xuất khác nhau cũng thuộc vào phạm vi quan hệ sản xuất. Sự phân công giữa thành thị và nông thôn, sự bóc lột của thành thị tư bản đối với nông thôn cũng là một bộ phận của quan hệ sản xuất. Toàn bộ cái lưới phức tạp gồm quan hệ thị trường, quan hệ mua bán,

cạnh tranh, cũng là quan hệ kinh tế, tức quan hệ sản xuất. Giữa tất cả những quan hệ sản xuất ấy có sự liên hệ với nhau, phụ thuộc lẫn nhau.

Muốn hiểu sinh hoạt xã hội, phải vạch rõ cơ sở của hệ thống phức tạp các quan hệ sản xuất ấy. Cơ sở đó là quan hệ của người ta đối với tư liệu sản xuất, tức là hình thức sở hữu tư liệu sản xuất, nó quyết định tính chất của phương thức sản xuất và bộ mặt của toàn thể xã hội.

« Trang thái của sức sản xuất cho ta biết con người dùng công cụ sản xuất gì để sản xuất ra những của cải vật chất cần thiết cho họ, còn trang thái của quan hệ sản xuất thì cho chúng ta biết *tư liệu sản xuất* (ruộng đất, rừng rú, sông ngòi, hầm mỏ, nguyên liệu, công cụ sản xuất, kiến trúc sản xuất, công cụ giao thông liên lạc v.v...) thuộc sở hữu của ai, tư liệu sản xuất do ai chi phối — do toàn xã hội chi phối, hay do cá nhân, tập đoàn, và giai cấp chi phối và lợi dụng để bóc lột người khác, tập đoàn khác và giai cấp khác » (1).

Hình thức sở hữu tư liệu sản xuất quyết định mọi quan hệ khác của một xã hội : Địa vị của các tập đoàn xã hội trong sản xuất, quan hệ giữa các tập đoàn ấy, hình thức phân phối sản phẩm, — tất cả những quan hệ ấy đều hoàn toàn do tính chất sở hữu tư liệu sản xuất quyết định.

Chế độ sở hữu tư liệu sản xuất không phải thuần túy chỉ là quan hệ của người đối với vật phẩm ; mà

---

(1) Sta-lin : « Vấn đề chủ nghĩa Lê-nin ».

đó là quan hệ xã hội giữa người với người biểu hiện ra bằng vật phẩm, bằng quan hệ đối với tư liệu sản xuất : giai cấp chiếm hữu tư liệu sản xuất (bọn tư bản, địa chủ) thống trị những người đã bị cướp đoạt một phần hoặc bị cướp đoạt hết tư liệu sản xuất (giai cấp vô sản, nông dân). Thí dụ trong công xưởng tư bản chủ nghĩa, quan hệ giữa bọn tư bản với công nhân là một thứ quan hệ bóc lột, quan hệ thống trị và phục tùng.

Bọn kinh tế học và xã hội học tư sản, khi giải thích quan hệ kinh tế giữa người với người, bao giờ cũng đặt những cái bề ngoài tức là quan hệ phân phối sản phẩm lên hàng đầu. Bao giờ họ cũng xóa nhòa cái chủ yếu, cái cơ bản, tức là hình thức sở hữu, là quan hệ đối với tư liệu sản xuất, quan hệ quyết định địa vị của người ta trong sản xuất.

Khi phê phán quan điểm nông cạn của giai cấp tư sản đối với quan hệ kinh tế giữa người với người, Mác viết : « Trước khi sự phân phối là phân phối sản phẩm, thì nó là : 1) sự phân phối công cụ sản xuất ; và 2) sự xác định thêm một bước mối quan hệ đó, tức là sự phân phối các thành viên xã hội vào các loại sản xuất khác nhau (cá nhân phục tùng những quan hệ sản xuất nhất định). Rõ ràng là sự phân phối sản phẩm, chẳng qua chỉ là kết quả của sự phân phối đó và sự phân phối đó nằm trong bản thân quá trình sản xuất và quyết định kết cấu sản xuất » (1).

---

(1) Mác : « Góp phần phê phán chính trị kinh tế học »

Do đó thấy rằng : hình thức sở hữu tư liệu sản xuất là cái chủ yếu, cơ bản, bản thân nó quyết định bản chất và tính chất của quan hệ sản xuất chiếm địa vị thống trị trong một xã hội nào đó.

Quan hệ sản xuất của người ta là một thứ quan hệ có tính chất *vật chất*. Khác với quan hệ tư tưởng, nó tồn tại ngoài ý thức và độc lập đối với ý muốn của người ta.

Bọn giả danh chủ nghĩa Mác tức là bọn duy tâm kiểu Mác-xơ A-đơ-le, Bốc-đa-nốp, hoặc kẻ thừa kế chúng như A. Bi-ô-đơ (Tây Đức) lẫn lộn quan hệ sản xuất với quan hệ tâm lý, tinh thần, lẫn lộn tồn tại xã hội với ý thức xã hội. Để biện bạch cho điều đó, chúng cho rằng loài người là những thực thể có ý thức tham gia sản xuất, hoạt động sản xuất là hoạt động của ý thức ; do đó chúng kết luận rằng : quan hệ trong sản xuất được hình thành nên thông qua ý thức, là quan hệ tâm lý, tinh thần.

Nhưng, từ sự thật là loài người là những thực thể có ý thức giao thiệp với nhau, quyết không thể kết luận rằng : Quan hệ sản xuất và ý thức xã hội là một, là giống nhau. Lê-nin dạy rằng : « Trong mọi hình thái xã hội tương đối phức tạp, — nhất là trong hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa, — khi giao thiệp với nhau, người ta *không hề có ý thức rằng* làm như thế sẽ thành ra quan hệ xã hội nào, quan hệ xã hội ấy sẽ phát triển theo quy luật nào, v. v... » (1).

---

(1) Lê-nin : « Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán ».

Khi một người nông dân Ca-na-đa bán lương thực, thì người ấy có quan hệ sản xuất nhất định với những người sản xuất lương thực trên thị trường thế giới như người nông dân Ác-giăng-tin, người nông dân Mỹ, người nông dân Đan-mạch, v.v... Nhưng bản thân anh ta không có ý thức về điều đó, không có ý thức rằng như thế sẽ thành ra quan hệ sản xuất xã hội nào.

Bọn theo chủ nghĩa « xét lại » nói một cách vũ đoán rằng : quan hệ sản xuất hình như có tính chất không phải vật chất, bọn chúng dẫn chứng nguyên lý sau đây của Mác : Quan hệ giá trị là quan hệ sản xuất, nhưng bản thân giá trị không bao gồm một nguyên tử thực thể nào tạo thành hàng hóa. Thật vậy, giá trị hàng hóa khác hẳn hình thái hiện vật của hàng hóa. Nhưng giá trị là một thứ quan hệ sản xuất xã hội có tính chất vật chất, khách quan, tồn tại độc lập đối với ý thức. Quyết không nên đem khái niệm « quan hệ vật chất » mà quy kết thành chỉ là quan hệ giữa vật phẩm với vật phẩm. Quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất cũng là quan hệ có tính chất vật chất, nó tồn tại ngoài ý thức. Cơ sở của quan hệ ấy là quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất như công xưởng, ruộng đất. Chỉ có những người mắc bệnh thần kinh và những người bị triết học duy tâm tư sản nhồi sọ, mới hoài nghi tính chất vật chất của những thứ đó.

Quan hệ người bóc lột người cũng vậy, cũng là quan hệ khách quan, có tính chất vật chất : giai cấp công nhân các nước tư bản hàng ngày hàng giờ đều

cảm thấy ách bóc lột đó đè trên mình họ. Họ nhìn thấy rõ và nhận thức được sự khác nhau căn bản giữa sự bóc lột có thật với thứ hạnh phúc xa xăm hão huyền mà bọn tư tưởng gia tư sản — bọn thày tu đạo Cơ-đốc, đạo Hồi, bọn xã hội dân chủ v.v... — hứa sẽ ban cho họ ở « một thế giới khác ».

Những quan hệ sản xuất giữa người với người đã có và đương có trong lịch sử, có thể có hai hình thức : có thể là quan hệ hợp tác và hỗ trợ giữa những người đã được giải phóng khỏi chế độ người bóc lột người, cũng có thể là quan hệ thống trị và phục tùng. Thí dụ trong điều kiện chế độ nô lệ, phong kiến và tư bản chủ nghĩa, quan hệ sản xuất mang hình thức quan hệ thống trị và phục tùng, quan hệ giữa người bóc lột và người bị bóc lột. Tất cả những quan hệ sản xuất biểu hiện thành sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, đều xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, và trên cơ sở tách người trực tiếp sản xuất ra khỏi tư liệu sản xuất.

Trái lại, trong điều kiện xã hội xã hội chủ nghĩa đã tiêu diệt chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và chế độ người bóc lột người, thì quan hệ sản xuất giữa người và người lại là quan hệ hợp tác đồng chí và tương trợ xã hội chủ nghĩa.

Quan hệ sản xuất mang hình thức này hay hình thức kia, điều đó quyết định ở chỗ tư liệu sản xuất thuộc ai sở hữu, do đó mà cũng quyết định ở phương thức kết hợp tư liệu sản xuất với người trực tiếp sản xuất.

Mác nói : « Dù hình thái xã hội của sản xuất như thế nào, người lao động và tư liệu sản xuất bao giờ cũng là những nhân tố của sản xuất. Nhưng nếu người lao động và tư liệu sản xuất tách rời nhau, thì cả hai cái chỉ là những nhân tố có tính chất khả năng của sản xuất mà thôi. Muốn thực sự có thể sản xuất, thì hai nhân tố đó phải kết hợp với nhau. Tính chất đặc biệt và phương thức dùng để thực hiện sự kết hợp ấy, đã phân chia các thời đại kinh tế của chế độ xã hội » (1).

Đặc điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là làm cho người trực tiếp sản xuất, tức là công nhân phải xa lìa tư liệu sản xuất, làm cho người lao động biến thành người vô sản. Muốn khỏi chết đói, công nhân phải bán sức lao động của mình cho nhà tư bản tức là kẻ chiếm hữu tư liệu sản xuất. Cho nên trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, công nhân chỉ có thể kết hợp với tư liệu sản xuất bằng cách bán sức lao động cho nhà tư bản.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, người lao động trực tiếp kết hợp với tư liệu sản xuất. Ở đây, tư liệu sản xuất thuộc bản thân người lao động, cho nên ở đây, không có quan hệ thống trị và phục tùng, không có người bóc lột người.

Trong lịch sử cũng đã có quan hệ *quá độ* từ một hình thức quan hệ sản xuất này sang một hình thức quan hệ sản xuất khác. Thí dụ quan hệ hình thành nên sau khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã, là

---

(1) Mác : « Tư bản » tập II

quan hệ sản xuất với hình thức quá độ. Thí dụ như quan hệ kinh tế của Hy-lạp thời Hô-me-rơ tả trong quyển « Ô-đít-xê » thuộc về giai đoạn quá độ từ chế độ kinh tế công xã nguyên thủy bước sang chế độ kinh tế nô lệ đã thai nghén trong lòng công xã nguyên thủy. Trong thời kỳ xã hội có giai cấp hình thành, quan hệ sản xuất hình thành ở các công xã nông thôn (Mác-cơ thuộc bộ lạc Giéc-manh, Véc-vơ thuộc Sla-vơ) thay thế cho công xã thị tộc trước kia, chính là một thứ quan hệ sản xuất quá độ. Đặc điểm của công xã nông thôn là trong công xã đó, ngoài chế độ tư hữu ra, còn có cả chế độ công hữu. Theo cách nói của Mác thì công xã nông thôn là « giai đoạn quá độ bước sang hình thái xã hội thứ hai, tức là quá độ từ xã hội xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu sang xã hội xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu » (1).

Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản với quan hệ thống trị và phục tùng sang chủ nghĩa xã hội với quan hệ hợp tác tương trợ đồng chí giữa những người đã thoát khỏi bóc lột, cũng có quan hệ sản xuất quá độ như thế.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không phải ra đời ngay lập tức với hình thức có sẵn. Hình thức mới ấy của quan hệ kinh tế giữa người và người được hình thành, phát triển và củng cố trong suốt cả thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Theo Lê-nin, thì nền kinh tế của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã

---

(1) Mác : « Bản thảo thư gửi Sa-xu-li-ki »

hội bao gồm trong nó những đặc điểm của thành phần tư bản chủ nghĩa đang bị tiêu diệt nhưng chưa tiêu diệt hẳn và đặc điểm của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện và phát triển (1).

Dù quan hệ sản xuất có tính chất như thế nào, trong hết thảy mọi giai đoạn phát triển của xã hội, lúc nào nó cũng vẫn là yếu tố cần thiết của sản xuất giống như sức sản xuất vậy. *Phương thức sản xuất* là sự thống nhất sức sản xuất với quan hệ sản xuất trong quá trình sản xuất của cải vật chất.

Phương thức sản xuất của cải vật chất quyết định kết cấu của xã hội. Phương thức sản xuất chiếm địa vị thống trị trong một xã hội nào đó như thế nào thì chế độ xã hội cũng như thế ấy. Các giai cấp trong xã hội có tồn tại hay không, quan hệ giữa các giai cấp với nhau như thế nào, tư tưởng chế độ chính trị và pháp quyền chiếm địa vị thống trị có tính chất như thế nào, tất cả những cái đó đều do phương thức sản xuất quyết định.

Ví dụ : phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, quyết định xã hội chia ra làm hai giai cấp đối kháng nhau : giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định mọi quan hệ xã hội của xã hội tư bản, quyết định quan điểm chính trị, pháp quyền, tôn giáo và nghệ thuật, chế độ chính trị, pháp quyền và các chế độ xã hội khác.

---

(1) « Lê-nin tuyển tập » tập II

« Phương thức sản xuất sinh hoạt vật chất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, sinh hoạt chính trị và sinh hoạt tinh thần nói chung » (1). Kết cấu xã hội không phải do nguyện vọng và ý muốn của người ta quyết định, không phải do tư tưởng và lý luận quyết định, cũng không phải do hình thức Nhà nước và pháp quyền quyết định. Tính chất và kết cấu của mọi xã hội đều do phương thức sản xuất chiếm địa vị thống trị quyết định. Phương thức sản xuất thay đổi, thì toàn bộ chế độ xã hội cũng thay đổi theo ; tư tưởng chính trị, pháp quyền, tôn giáo, nghệ thuật, triết học, chế độ chính trị, pháp quyền và các chế độ xã hội khác cũng thay đổi theo.

Không phải tư tưởng và lý luận, không phải hoàn cảnh địa lý, cũng không phải sự tăng thêm nhân khẩu, mà chỉ có sự thay đổi phương thức sản xuất của cải vật chất mới có thể nói rõ được tính chất chế độ xã hội, tính chất tư tưởng xã hội, mới giải thích được tại sao một chế độ xã hội này lại thay bằng chính chế độ xã hội nọ, mà không phải bằng chế độ xã hội nào khác, thí dụ : vì sao lại chính là chế độ xã hội chủ nghĩa thay thế cho chế độ tư bản chủ nghĩa. Cách giải thích khoa học và duy vật về sự phát triển của xã hội làm cho chúng ta có thể xác định được quy luật thay thế hình thái xã hội này bằng hình thái xã hội khác, hình thái thấp bằng hình thái cao, quy luật ấy là quy luật nhất định, khách quan, không tùy theo ý muốn của người ta.

---

(1) « Mác — Ăng-ghen văn tuyển » Tập 1

Như vậy là cần phải tìm nguồn gốc hình thành nên các thứ tư tưởng xã hội, quan điểm xã hội, lý luận chính trị và chế độ chính trị trong điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội Trong hệ thống những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, phương thức sản xuất của cải vật chất là lực lượng quyết định kết cấu xã hội và sự phát triển của xã hội. Phương thức sản xuất chiếm địa vị thống trị trong một xã hội nào đó như thế nào, thì bản thân xã hội và kết cấu của nó cũng như thế, giai cấp, tư tưởng, quan điểm, chế độ tồn tại trong xã hội ấy cũng như thế.

Muốn khỏi phạm sai lầm về chính trị, trong sự hoạt động của mình, chính đảng của giai cấp vô sản không nên xuất phát từ nguyên tắc lý tính trừu tượng của loài người, mà cần phải xuất phát từ điều kiện sinh hoạt vật chất cụ thể của xã hội, đặc biệt là xuất phát từ sự phát triển của phương thức sản xuất, lực lượng quyết định sự phát triển của xã hội. Chính đảng nào coi thường tác dụng quyết định của điều kiện sinh hoạt vật chất trong sự phát triển xã hội, thì tất nhiên sẽ thất bại. Những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng, những phần tử thuộc phái dân túy, những người trong đảng xã hội cách mạng, những người theo chủ nghĩa vô chính phủ sở dĩ thất bại, chính vì họ đã coi thường tác dụng quan trọng bậc nhất của điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, sa vào chủ nghĩa duy tâm, sự hoạt động của họ không phù hợp với nhu cầu phát triển của sinh hoạt vật

chất của xã hội, mà xuất phát từ kế hoạch trừu tượng, mạo hiểm tách rời đời sống.

Lực lượng vĩ đại, đầy sức sống của Đảng Mác — Lê-nin là ở chỗ : trong sự hoạt động của mình, Đảng luôn luôn dựa vào sự nhận thức khoa học về nhu cầu phát triển của sinh hoạt vật chất của xã hội, bất cứ lúc nào cũng không thoát ly đời sống hiện thực, không tách rời lợi ích của giai cấp công nhân, không tách rời lợi ích của quần chúng nhân dân.

MỤC LỤC

Trang

Lời nhà xuất bản 3

ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT VẬT CHẤT CỦA XÃ HỘI

1. — HOÀN CẢNH ĐỊA LÝ 6

2. — TĂNG THÊM NHÂN KHẨU . . . 20

3. — PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT — LỰC LƯỢNG QUYẾT ĐỊNH SỰ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI 28

— KẾT LUẬN VẮN TẮT 48

IN TẠI NHÀ IN TÂN - DÂN
93, PHỐ HÀNG BÔNG HÀ-NỘI
6.000 CUỐN. KHỔ 13 × 19
IN XONG NGÀY 15 - 3 - 1957
SỐ XB : 369 — SỐ IN : 97
NỘP LƯU CHIỂU THÁNG 3-1957

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

CUỐN **DUY VẬT LỊCH SỬ**

của Công-stăng-ti-nốp

GỒM 12 CHƯƠNG IN THÀNH 12 TẬP SÁCH

★

— **Chương 1 :** DUY VẬT LỊCH SỬ LÀ MỘT MÔN KHOA HỌC.
— **Chương 2 :** ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT VẬT CHẤT CỦA XÃ HỘI.
— **Chương 3 :** SỰ PHÁT TRIỂN CỦA SỨC SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT.
— **Chương 4 :** CƠ SỞ VÀ THƯỢNG TẦNG KIẾN TRÚC CỦA XÃ HỘI.
— **Chương 5 :** GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP.
— **Chương 6 :** NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP QUYỀN.
— **Chương 7 :** LÝ LUẬN MÁC — LÊ-NIN VỀ CÁCH MẠNG.
— **Chương 8 :** LÝ LUẬN MÁC — LÊ-NIN VỀ DÂN TỘC VÀ PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC.
— **Chương 9 :** TÁC DỤNG CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN VÀ CÁ NHÂN TRONG LỊCH SỬ.
— **Chương 10 :** Ý THỨC XÃ HỘI VÀ CÁC HÌNH THÁI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI.
— **Chương 11 :** ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.
— **Chương 12 :** QUY LUẬT QUÁ ĐỘ TỪ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI LÊN CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN.

Loại CT/B **Giá : 400đ.**